



## PHỤ LỤC CÔNG NHẬN ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng năm 2026  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

### TÊN TỔ CHỨC/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG HÀ NỘI

Tiếng Anh/ in English: HA NOI AGRICULTURAL EXTENSION CENTER (HAEC)

### SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 052 – PRO

### ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Số 2-4 ngõ 4, phố Xóm, phường Phú Lương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 2-4, Alley 4, Xom Street, Phu Luong Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 243 3530 846

Email: [ttkn\\_sonnptnt@hanoi.gov.vn](mailto:ttkn_sonnptnt@hanoi.gov.vn) Website: <https://khuyennonghanoi.gov.vn/>

### CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

### HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from / /2026 đến/ to 25/11/2030



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation**

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1b, 4, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 7, 4, 5 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with scheme type 1b, 4, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to scheme type 7, 4, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

**Các sản phẩm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food and feed products**

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Tên sản phẩm<br/>Name of product</b>                                                                      | <b>Chuẩn mực<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>criteria</b> | <b>Thủ tục<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>procedure</b> | <b>Phương thức<br/>chứng nhận<br/>Type of<br/>certification<br/>scheme</b> |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1.                | Cam quả tươi<br><i>Oranges</i>                                                                               | TCVN 1873:2014                                                 | QĐR-02-01                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 2.                | Chè đen<br><i>Black tea</i>                                                                                  | TCVN 1454:2013                                                 | QĐR-02-02                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 3.                | Chè thảo mộc túi lọc<br><i>Herbal tea in bag</i>                                                             | TCVN 7975:2008                                                 | QĐR-02-03                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 4.                | Chè ( <i>Camellia Sinensis</i> (L) O. Kuntze) túi lọc<br><i>Tea (Camellia Sinensis (L) O. Kuntze) in bag</i> | TCVN 7974:2014                                                 | QĐR-02-04                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 5.                | Hạt tiêu trắng ( <i>Piper Nigrum</i> L.)<br><i>White pepper (Piper Nigrum L.)</i>                            | TCVN 7037:2002                                                 | QĐR-02-05                                                     | 4, 5                                                                       |
| 6.                | Hạt tiêu đen ( <i>Piper Nigrum</i> L.)<br><i>Black pepper (Piper Nigrum L.)</i>                              | TCVN 7036:2008                                                 | QĐR-02-11                                                     | 4, 5                                                                       |
| 7.                | Cà phê bột<br><i>Ground coffee</i>                                                                           | TCVN 5251:2015                                                 | QĐR-02-06                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 8.                | Cà phê rang<br><i>Roasted coffee</i>                                                                         | TCVN 5250:2015                                                 | QĐR-02-07                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 9.                | Cà phê nhân<br><i>Green coffee</i>                                                                           | QCVN 01-26:2010/<br>BNNPTNT                                    | QĐR-02-14                                                     | 4, 5                                                                       |
| 10.               | Gạo trắng<br><i>Milled rice</i>                                                                              | TCVN 11888:2017                                                | QĐR-02-08                                                     | 5, 7                                                                       |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Tên sản phẩm<br/>Name of product</b>                  | <b>Chuẩn mực<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>criteria</b> | <b>Thủ tục<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>procedure</b> | <b>Phương thức<br/>chứng nhận<br/>Type of<br/>certification<br/>scheme</b> |
|-------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 11.               | Gạo thơm trắng<br><i>Aromatic milled rice</i>            | TCVN 11889:2017                                                | QĐR-02-08                                                     | 5, 7                                                                       |
| 12.               | Ngô (hạt)<br><i>Maize (corn)</i>                         | TCVN 5258:2008                                                 | QĐR-02-09                                                     | 4, 5                                                                       |
| 13.               | Sắn khô<br><i>Dried manioc</i>                           | TCVN 3578:2020                                                 | QĐR-02-16                                                     | 4, 5                                                                       |
| 14.               | Thóc tẻ<br><i>Paddy</i>                                  | TCVN 8370:2018                                                 | QĐR-02-15                                                     | 4, 5                                                                       |
| 15.               | Rau đóng hộp<br><i>Canned vegetables</i>                 | TCVN 10394:2014                                                | QĐR-02-19                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 16.               | Quả đóng hộp<br><i>Canned fruits</i>                     | TCVN 11413:2016                                                | QĐR-02-19                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 17.               | Quả có múi đóng hộp<br><i>Canned citrus fruits</i>       | TCVN 10392:2014                                                | QĐR-02-19                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 18.               | Rau quả dầm<br><i>Pickled fruits and vegetable</i>       | TCVN 10919:2015                                                | QĐR-02-19                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 19.               | Quả hạch đóng hộp<br><i>Canned stone fruits</i>          | TCVN 10391:2014                                                | QĐR-02-19                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 20.               | Chè xanh<br><i>Green tea</i>                             | TCVN 9740:2013                                                 | QĐR-02-20                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 21.               | Chè hòa tan dạng rắn<br><i>Instant tea in solid form</i> | TCVN 9739:2013                                                 | QĐR-02-20                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 22.               | Sản phẩm nấm khô<br><i>Dry mushroom products</i>         | TCVN 10918:2015                                                | QĐR-02-21                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 23.               | Ngũ cốc dạng sợi ăn liền<br><i>Instant noodles</i>       | TCVN 7879:2008                                                 | QĐR-02-22                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 24.               | Trứng gà<br><i>Chicken egg</i>                           | TCVN 1858:2018                                                 | QĐR-03-06                                                     | 4, 5                                                                       |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Tên sản phẩm<br/>Name of product</b>                                                   | <b>Chuẩn mực<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>criteria</b> | <b>Thủ tục<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>procedure</b> | <b>Phương thức<br/>chứng nhận<br/>Type of<br/>certification<br/>scheme</b> |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 25.               | Trứng vịt<br><i>Duck egg</i>                                                              | TCVN 1442:2018                                                 | QĐR-03-06                                                     | 4, 5                                                                       |
| 26.               | Mật ong đã chế biến và sử dụng trực tiếp<br><i>Processed honey for direct consumption</i> | TCVN 5267-1:2008                                               | QĐR-03-07                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 27.               | Thịt lợn mát<br><i>Chilled pork meat</i>                                                  | TCVN 12429-1:2018                                              | QĐR-03-12-1                                                   | 5, 7                                                                       |
| 28.               | Thịt tươi<br><i>Fresh meat</i>                                                            | TCVN 7046:2019                                                 | QĐR-03-12-1                                                   | 5, 7                                                                       |
| 29.               | Thịt hộp<br><i>Canned meat</i>                                                            | TCVN 7048:2020                                                 | QĐR-03-12-3                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 30.               | Thịt đông lạnh<br><i>Frozen meat</i>                                                      | TCVN 7047:2020                                                 | QĐR-03-12-3                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 31.               | Thịt chế biến không qua xử lý nhiệt<br><i>Non-heat treated meat</i>                       | TCVN 7050:2020                                                 | QĐR-03-12-3                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 32.               | Thịt xay nhuyễn đã xử lý nhiệt<br><i>Luncheon meat</i>                                    | TCVN 8157:2017                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 33.               | Thịt xay thô đã xử lý nhiệt<br><i>Cooked cured chopped meat</i>                           | TCVN 8158:2017                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 34.               | Thịt đùi lợn đã xử lý nhiệt<br><i>Cooked cured ham</i>                                    | TCVN 8159:2017                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 35.               | Thịt bò đã xử lý nhiệt<br><i>Corned beef</i>                                              | TCVN 9668:2017                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 36.               | Thịt vai lợn đã xử lý nhiệt<br><i>Cooked cured pork shoulder</i>                          | TCVN 9669:2017                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 37.               | Thịt chế biến đã qua xử lý nhiệt<br><i>Heat-treated meat</i>                              | TCVN 7049:2020                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Tên sản phẩm<br/>Name of product</b>                                                                             | <b>Chuẩn mực<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>criteria</b> | <b>Thủ tục<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>procedure</b> | <b>Phương thức<br/>chứng nhận<br/>Type of<br/>certification<br/>scheme</b> |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 38.               | Mỡ động vật<br><i>Animal fats</i>                                                                                   | TCVN 6044:2013                                                 | QĐR-03-12-2                                                   | 4, 5, 7                                                                    |
| 39.               | Nước mắm<br><i>Fish sauce</i>                                                                                       | TCVN 5107:2018                                                 | QĐR-04-02                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 40.               | Thủy sản khô tẩm gia vị ăn liền<br><i>Ready to eat seasoned dried fishery<br/>products</i>                          | TCVN 6175-1:2017                                               | QĐR-04-01                                                     | 4, 5                                                                       |
| 41.               | Thủy sản đông lạnh<br><i>Frozen aquatic products</i>                                                                | TCVN 5289:2006                                                 | QĐR-04-03                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 42.               | Tôm vỏ đông lạnh<br><i>Headless shell-on frozen shrimp</i>                                                          | TCVN 4381:2009                                                 | QĐR-04-04                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 43.               | Cá phi lê đông lạnh nhanh<br><i>Quick frozen fish fillet</i>                                                        | TCVN 7106:2002                                                 | QĐR-04-05                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 44.               | Cá tra (Pangasius Hypophthalmus)<br>phi lê đông lạnh<br><i>Frozen Tra fish (Pangasius<br/>Hypophthalmus) fillet</i> | TCVN 8338:2010                                                 | QĐR-04-06                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 45.               | Nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh<br><i>Frozen bivalve molluscs</i>                                                  | TCVN 8681:2011                                                 | QĐR-04-07                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 46.               | Mực tươi đông lạnh ăn liền<br><i>Frozen ready-to-eat fresh squid and<br/>cuttlefish</i>                             | TCVN 8335:2010                                                 | QĐR-04-08                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 47.               | Thịt cua, ghẹ đóng hộp<br><i>Canned crab meat</i>                                                                   | TCVN 6389:2017                                                 | QĐR-04-10                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 48.               | Cá trích và cá mòi đóng hộp<br><i>Canned sardine and sardine-type<br/>products</i>                                  | TCVN 6390:2018                                                 | QĐR-04-09                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 49.               | Cá đóng hộp<br><i>Canned fish</i>                                                                                   | TCVN 6391:2008                                                 | QĐR-04-12                                                     | 4, 5, 7                                                                    |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Tên sản phẩm<br/>Name of product</b>                                                                               | <b>Chuẩn mực<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>criteria</b> | <b>Thủ tục<br/>chứng nhận<br/>Certification<br/>procedure</b> | <b>Phương thức<br/>chứng nhận<br/>Type of<br/>certification<br/>scheme</b> |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 50.               | Thủy sản khô<br><i>Dried fishery products</i>                                                                         | TCVN 10734:2015                                                | QĐR-04-14-1                                                   | 5, 7                                                                       |
| 51.               | Cá xông khói, cá tẩm hương khói và cá khô xông khói<br><i>Smoked fish, smoked-flavoured fish and smoke-dried fish</i> | TCVN 11042:2015                                                | QĐR-04-14-1                                                   | 5, 7                                                                       |
| 52.               | Tôm biển hoặc tôm nước ngọt đông lạnh nhanh<br><i>Quick frozen shrimps or prawns</i>                                  | TCVN 5109:2002                                                 | QĐR-04-14-2                                                   | 5, 7                                                                       |
| 53.               | Muối thực phẩm<br><i>Food salt</i>                                                                                    | TCVN 3974:2015                                                 | QĐR-04-15                                                     | 5, 7                                                                       |
| 54.               | Thức ăn chăn nuôi - Bột cá<br><i>Animal feeding stuffs - Fish meal</i>                                                | TCVN 1644:2001                                                 | QĐR-05-01                                                     | 4, 5, 7                                                                    |
| 55.               | Thức ăn hỗn hợp cho tôm sú<br><i>Compound feed for tiger shrimp</i>                                                   | TCVN 9964:2014                                                 | QĐR-05-02                                                     | 4, 5                                                                       |
| 56.               | Thức ăn hỗn hợp cho cá tra và cá rô phi<br><i>Compound feed for shuchti catfish and tilapia</i>                       | TCVN 10300:2014                                                | QĐR-05-02                                                     | 4, 5                                                                       |
| 57.               | Thức ăn hỗn hợp cho cá giò và cá vược<br><i>Compound feed for cobia and seabass</i>                                   | TCVN 10301:2014                                                | QĐR-05-02                                                     | 4, 5                                                                       |
| 58.               | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng<br><i>Compound feed for white leg shrimp</i>                                   | TCVN 10325:2014                                                | QĐR-05-02                                                     | 4, 5                                                                       |

Ghi chú/ Note: Trung tâm Khuyến nông Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/  
*Ha Noi Agricultural Extension Center must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*